

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP
ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và
biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân

1. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn

Tiêu chí, tiêu chuẩn lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập để xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Công an nhân dân được quy định cụ thể như sau:

1. Sĩ quan Công an nhân dân được xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn trong trường hợp lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà

được tặng thưởng một trong các hình thức huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước (không tính các hình thức khen thưởng theo niên hạn và khen thưởng quá trình cống hiến) như sau:

a) Các hình thức huân chương: Huân chương Sao vàng; Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Quân công hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Chiến công hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba;

b) Danh hiệu vinh dự nhà nước: Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Danh hiệu Anh hùng Lao động.

2. Trong thời gian giữ một chức vụ chỉ được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn một lần và thời điểm tặng thưởng huân chương, thành tích đặc biệt xuất sắc phải trong niên hạn giữ cấp bậc hàm hiện tại.

3. Thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn không quá 12 tháng và do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi xem xét các trường hợp cụ thể căn cứ mức độ thành tích, phạm vi ảnh hưởng của các hình thức khen thưởng để quyết định thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn cho phù hợp.”

2. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Hạn tuổi phục vụ cao nhất của nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá, Đại tá; nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá, cấp tướng; công nhân công an

1. Kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá là 56 tuổi; kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng cho đến khi đủ 58 tuổi vào năm 2029 được xác định theo lộ trình như sau:

Năm	Hạn tuổi phục vụ cao nhất
2024	56 tuổi 4 tháng
2025	56 tuổi 8 tháng
2026	57 tuổi
2027	57 tuổi 4 tháng
2028	57 tuổi 8 tháng
Từ năm 2029 trở đi	58 tuổi

Việc đối chiếu tháng, năm sinh của nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá với hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại khoản này theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá, cấp tương là 60 tuổi 9 tháng, nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá là 56 tuổi; kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với nữ cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035 được xác định theo lộ trình như sau:

Nam		Nữ	
Năm	Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Năm	Hạn tuổi phục vụ cao nhất
2024	61 tuổi	2024	56 tuổi 4 tháng
2025	61 tuổi 3 tháng	2025	56 tuổi 8 tháng
2026	61 tuổi 6 tháng	2026	57 tuổi
2027	61 tuổi 9 tháng	2027	57 tuổi 4 tháng
Từ năm 2028 trở đi	62 tuổi	2028	57 tuổi 8 tháng
		2029	58 tuổi
		2030	58 tuổi 4 tháng
		2031	58 tuổi 8 tháng
		2032	59 tuổi
		2033	59 tuổi 4 tháng
		2034	59 tuổi 8 tháng
		Từ năm 2035 trở đi	60 tuổi

Việc đối chiếu tháng, năm sinh của sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá và nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm cấp tương ứng với hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại khoản này theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nam công nhân công an là 60 tuổi 9 tháng, nữ công nhân công an là 56 tuổi; kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với nữ cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035 được xác định theo lộ trình như sau:

Nam		Nữ	
Năm	Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Năm	Hạn tuổi phục vụ cao nhất
2024	61 tuổi	2024	56 tuổi 4 tháng
2025	61 tuổi 3 tháng	2025	56 tuổi 8 tháng
2026	61 tuổi 6 tháng	2026	57 tuổi
2027	61 tuổi 9 tháng	2027	57 tuổi 4 tháng
Từ năm 2028 trở đi	62 tuổi	2028	57 tuổi 8 tháng
		2029	58 tuổi
		2030	58 tuổi 4 tháng
		2031	58 tuổi 8 tháng
		2032	59 tuổi
		2033	59 tuổi 4 tháng
		2034	59 tuổi 8 tháng
		Từ năm 2035 trở đi	60 tuổi

Việc đối chiếu tháng, năm sinh của công nhân công an tương ứng với hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại khoản này theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tính đến ngày 15 tháng 8 năm 2023, nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá, Đại tá, nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá, cấp tướng, công nhân công an đang công tác được áp dụng quy định về hạn tuổi phục vụ cao nhất theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân và Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.”

3. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 12 như sau:

“b) Nam đủ 55 tuổi đến dưới 62 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, nhưng do thay đổi tổ chức biên chế mà Công an nhân dân không còn nhu cầu bố trí sử dụng;”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Sĩ quan quy định tại khoản 1 Điều này có thể được kéo dài hạn tuổi phục vụ một hoặc nhiều lần, mỗi lần không quá 02 năm (24 tháng), tổng thời gian kéo dài không quá 05 năm (60 tháng).”

Điều 2. Bãi bỏ Điều 11 Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

**LỘ TRÌNH HẠN TUỔI PHỤC VỤ CAO NHẤT ĐỐI VỚI
NỮ SĨ QUAN CÔNG AN NHÂN DÂN CÓ CẤP BẬC HÀM THƯỢNG TÁ
GẮN VỚI THÁNG, NĂM SINH TƯƠNG ỨNG**

*(Kèm theo Nghị định số 57/2023/NĐ-CP
ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)*

Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm
8	1968	56 tuổi 4 tháng	1	2025
9	1968	56 tuổi 8 tháng	6	2025
10	1968		7	2025
11	1968		8	2025
12	1968		9	2025
1	1969		10	2025
2	1969		11	2025
3	1969		12	2025
4	1969		1	2026
5	1969	57 tuổi	6	2026
6	1969		7	2026
7	1969		8	2026
8	1969		9	2026
9	1969		10	2026
10	1969		11	2026
11	1969		12	2026
12	1969		1	2027

Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
1	1970	57 tuổi 4 tháng	6	2027
2	1970		7	2027
3	1970		8	2027
4	1970		9	2027
5	1970		10	2027
6	1970		11	2027
7	1970		12	2027
8	1970		1	2028
9	1970	57 tuổi 8 tháng	6	2028
10	1970		7	2028
11	1970		8	2028
12	1970		9	2028
1	1971		10	2028
2	1971		11	2028
3	1971		12	2028
4	1971		1	2029
Từ tháng 5/1971 trở đi		58 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 58 tuổi	

Phụ lục II

**LỘ TRÌNH HẠN TUỔI PHỤC VỤ CAO NHẤT ĐỐI VỚI SĨ QUAN
CÔNG AN NHÂN DÂN CÓ CẤP BẠC HÀM ĐẠI TÁ, NAM SĨ QUAN
CÔNG AN NHÂN DÂN CÓ CẤP BẠC HÀM CẤP TƯỚNG
GẮN VỚI THÁNG, NĂM SINH TƯƠNG ỨNG**

*(Kèm theo Nghị định số 57/2023/NĐ-CP
ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)*

		Nam				Nữ			
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
8	1963	61 tuổi	9	2024	8	1968	56 tuổi 4 tháng	1	2025
9	1963		10	2024	9	1968	56 tuổi 8 tháng	6	2025
10	1963		11	2024	10	1968		7	2025
11	1963		12	2024	11	1968		8	2025
12	1963		1	2025	12	1968		9	2025
1	1964	61 tuổi 3 tháng	5	2025	1	1969		57 tuổi	10
2	1964		6	2025	2	1969	11		2025
3	1964		7	2025	3	1969	12		2025
4	1964		8	2025	4	1969	1		2026
5	1964		9	2025	5	1969	6		2026
6	1964		10	2025	6	1969	7		2026
7	1964		11	2025	7	1969	8		2026
8	1964		12	2025	8	1969	9		2026
9	1964		1	2026	9	1969	10		2026
10	1964		61 tuổi 6 tháng	5	2026	10	1969		11
11	1964	6		2026	11	1969	12	2026	
12	1964	7		2026	12	1969	1	2027	

		Nam			Nữ				
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
1	1965		8	2026	1	1970	57 tuổi 4 tháng	6	2027
2	1965		9	2026	2	1970		7	2027
3	1965		10	2026	3	1970		8	2027
4	1965		11	2026	4	1970		9	2027
5	1965		12	2026	5	1970		10	2027
6	1965		1	2027	6	1970		11	2027
7	1965	61 tuổi 9 tháng	5	2027	7	1970	57 tuổi 8 tháng	12	2027
8	1965		6	2027	8	1970		1	2028
9	1965		7	2027	9	1970		6	2028
10	1965		8	2027	10	1970		7	2028
11	1965		9	2027	11	1970		8	2028
12	1965		10	2027	12	1970		9	2028
1	1966		11	2027	1	1971	57 tuổi 8 tháng	10	2028
2	1966		12	2027	2	1971		11	2028
3	1966		1	2028	3	1971		12	2028
Từ tháng 4/1966 trở đi		62 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 62 tuổi		4	1971		1	2029
					5	1971	58 tuổi	6	2029
					6	1971		7	2029
					7	1971		8	2029
					8	1971		9	2029
					9	1971		10	2029
					10	1971		11	2029
					11	1971		12	2029
					12	1971		1	2030

Nam				Nữ					
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					1	1972	58 tuổi 4 tháng	6	2030
					2	1972		7	2030
					3	1972		8	2030
					4	1972		9	2030
					5	1972		10	2030
					6	1972		11	2030
					7	1972		12	2030
					8	1972		1	2031
					9	1972	58 tuổi 8 tháng	6	2031
					10	1972		7	2031
					11	1972		8	2031
					12	1972		9	2031
					1	1973		10	2031
					2	1973		11	2031
					3	1973		12	2031
					4	1973		1	2032
					5	1973	59 tuổi	6	2032
					6	1973		7	2032
					7	1973		8	2032
					8	1973		9	2032
					9	1973		10	2032
					10	1973		11	2032
					11	1973		12	2032
					12	1973		1	2033
					1	1974	59 tuổi 4 tháng	6	2033
					2	1974		7	2033
					3	1974		8	2033

Nam				Nữ					
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					4	1974		9	2033
					5	1974		10	2033
					6	1974		11	2033
					7	1974		12	2033
					8	1974		1	2034
					9	1974	59 tuổi 8 tháng	6	2034
					10	1974		7	2034
					11	1974		8	2034
					12	1974		9	2034
					1	1975		10	2034
					2	1975		11	2034
					3	1975		12	2034
					4	1975		1	2035
					Từ tháng 5/1975 trở đi		60 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 60 tuổi	

Phụ lục III
LỘ TRÌNH HẠN TUỔI PHỤC VỤ CAO NHẤT
ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN CÔNG AN GẮN VỚI THÁNG, NĂM SINH
TƯƠNG ỨNG

(Kèm theo Nghị định số 57/2023/NĐ-CP
 ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

		Nam				Nữ			
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
8	1963	61 tuổi	9	2024	8	1968	56 tuổi 4 tháng	1	2025
9	1963		10	2024	9	1968	56 tuổi 8 tháng	6	2025
10	1963		11	2024	10	1968		7	2025
11	1963		12	2024	11	1968		8	2025
12	1963		1	2025	12	1968		9	2025
1	1964	61 tuổi 3 tháng	5	2025	1	1969		10	2025
2	1964		6	2025	2	1969	11	2025	
3	1964		7	2025	3	1969	12	2025	
4	1964		8	2025	4	1969	1	2026	
5	1964		9	2025	5	1969	57 tuổi	6	2026
6	1964		10	2025	6	1969		7	2026
7	1964		11	2025	7	1969		8	2026
8	1964		12	2025	8	1969		9	2026
9	1964		1	2026	9	1969		10	2026
10	1964		61 tuổi 6 tháng	5	2026	10	1969	11	2026
11	1964	6		2026	11	1969	12	2026	
12	1964	7		2026	12	1969	1	2027	

		Nam			Nữ				
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
1	1965		8	2026	1	1970	57 tuổi 4 tháng	6	2027
2	1965		9	2026	2	1970		7	2027
3	1965		10	2026	3	1970		8	2027
4	1965		11	2026	4	1970		9	2027
5	1965		12	2026	5	1970		10	2027
6	1965		1	2027	6	1970		11	2027
7	1965	61 tuổi 9 tháng	5	2027	7	1970	57 tuổi 8 tháng	12	2027
8	1965		6	2027	8	1970		1	2028
9	1965		7	2027	9	1970		6	2028
10	1965		8	2027	10	1970		7	2028
11	1965		9	2027	11	1970		8	2028
12	1965		10	2027	12	1970		9	2028
1	1966		11	2027	1	1971	57 tuổi 8 tháng	10	2028
2	1966		12	2027	2	1971		11	2028
3	1966		1	2028	3	1971		12	2028
Từ tháng 4/1966 trở đi		62 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 62 tuổi		4	1971		1	2029
					5	1971	58 tuổi	6	2029
					6	1971		7	2029
					7	1971		8	2029
					8	1971		9	2029
					9	1971		10	2029

Nam					Nữ				
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					10	1971		11	2029
					11	1971		12	2029
					12	1971		1	2030
					1	1972	58 tuổi 4 tháng	6	2030
					2	1972		7	2030
					3	1972		8	2030
					4	1972		9	2030
					5	1972		10	2030
					6	1972		11	2030
					7	1972		12	2030
					8	1972		1	2031
					9	1972	58 tuổi 8 tháng	6	2031
					10	1972		7	2031
					11	1972		8	2031
					12	1972		9	2031
					1	1973		10	2031
					2	1973		11	2031
					3	1973		12	2031
					4	1973		1	2032
					5	1973	59 tuổi	6	2032
					6	1973		7	2032
					7	1973		8	2032
					8	1973		9	2032
					9	1973		10	2032

Nam				Nữ					
Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất		Thời điểm sinh		Hạn tuổi phục vụ cao nhất	Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					10	1973		11	2032
					11	1973		12	2032
					12	1973		1	2033
					1	1974	59 tuổi 4 tháng	6	2033
					2	1974		7	2033
					3	1974		8	2033
					4	1974		9	2033
					5	1974		10	2033
					6	1974		11	2033
					7	1974		12	2033
					8	1974		1	2034
					9	1974	59 tuổi 8 tháng	6	2034
					10	1974		7	2034
					11	1974		8	2034
					12	1974		9	2034
					1	1975		10	2034
					2	1975		11	2034
					3	1975		12	2034
					4	1975		1	2035
					Từ tháng 5/1975 trở đi		60 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 60 tuổi	